

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH – THƯƠNG MẠI
TÂY NINH**

Số: 51/2021/TTT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Mã chứng khoán: TTT

Địa chỉ trụ sở chính: 1253 Cách mạng tháng 8, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

Điện thoại: 0276.3822376

Website: <http://tanitour.com.vn>

Email: tanitour.tayninh@gmail.com

Người được ủy quyền CBTT: ông Phan Thanh Trung

Chức danh: Phó Giám đốc Tổ chức – Hành chính

Loại thông tin công bố:

Định kỳ 24h Bất thường Theo yêu cầu Khác

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính quý 2 năm 2021 của Công ty cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh
Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 21/07/2021
tại đường dẫn <http://tanitour.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu
trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Tây Ninh, ngày 21/07/2021
Người được Ủy quyền Công bố thông tin
(Chữ ký, họ tên và đóng dấu)
**CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH - THƯƠNG MẠI
TÂY NINH**
M.S.D.N. 390024
TP. TÂY NINH - T. TÂY NINH

Phan Thanh Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 2 NĂM 2021

Tháng 07 năm 2021

CÔNG TY CP. DU LỊCH - THƯƠNG MẠI TÂY NINH
1253 CMT8, KP.Ninh Phước, P.Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh

Mẫu số: B01-DN
(Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		104,371,944,266	97,811,983,697
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17,339,076,341	13,875,547,817
1. Tiền	111	VI.1a	1,039,076,341	3,075,547,817
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.1b	16,300,000,000	10,800,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86,019,510,017	83,426,695,719
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	860,943,307	1,039,699,207
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.11	1,177,780,409	313,143,636
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.4	79,800,000,000	79,800,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5a	4,180,786,301	2,470,402,676
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.7	-	(196,549,800)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.6	115,463,555	368,475,407
1. Hàng tồn kho	141		115,463,555	368,475,407
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		897,894,353	141,264,754
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.10a	660,665,637	110,113,903
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.15	237,228,716	31,150,851
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35,275,994,562	38,665,226,180
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		7,294,341,784	10,749,733,936
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.8	7,294,341,784	10,728,966,018



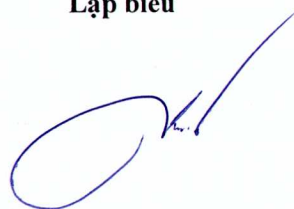
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
- Nguyên giá	222		18,055,662,143	22,877,470,981
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10,761,320,359)	(12,148,504,963)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.9a	-	20,767,918
- Nguyên giá	228		-	77,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	(56,232,082)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.9b	2,297,758,106	2,439,887,473
- Nguyên giá	231		4,246,520,993	4,246,520,993
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1,948,762,887)	(1,806,633,520)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2b	24,931,910,430	24,931,910,430
1. Đầu tư vào công ty con	251		24,931,910,430	24,931,910,430
VI. Tài sản dài hạn khác	260		751,984,242	543,694,341
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.10b	751,984,242	543,694,341
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		139,647,938,828	136,477,209,877
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		16,162,759,514	21,504,312,221
I. Nợ ngắn hạn	310		16,062,759,514	21,404,312,221
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.12a	11,471,149,882	15,412,435,993
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14	2,429,737,695	993,200,300
4. Phải trả người lao động	314	VI.13	633,345,833	2,343,779,898
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.16	72,000,000	268,016,010
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.19	72,727,271	227,727,273
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.18	1,370,970,408	2,146,324,322
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12,828,425	12,828,425
II. Nợ dài hạn	330		100,000,000	100,000,000
7. Phải trả dài hạn khác	337		100,000,000	100,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		123,485,179,314	114,972,897,656
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.21	120,203,172,929	111,126,551,982
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45,702,100,000	45,702,100,000

02440
CÔNG TY
PHÂN
THƯƠNG
Y NINE
NH - T. T.

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24,537,406,213	24,537,406,213
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49,963,666,716	40,887,045,769
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		40,887,045,769	28,912,307,172
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9,076,620,947	11,974,738,597
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3,282,006,385	3,846,345,674
1. Nguồn kinh phí	431	VI.23	3,055,866,148	1,750,284,156
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.24	226,140,237	2,096,061,518
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		139,647,938,828	136,477,209,877

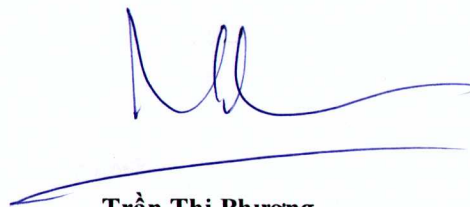
Tây Ninh, ngày 07 tháng 07 năm 2021

Lập biểu



Lê Văn Công

Kế toán trưởng



Trần Thị Phượng

Tổng giám đốc



Trần Thị Hiền



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Số 1253, Đường CMT8, Ninh Phước, Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh

Tel: (0276) 3822538, Fax: (0276) 3828645

Mẫu số B 02a -DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 Năm 2021

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 2 năm 2021		Luỹ kế đến cuối kỳ báo cáo	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	6,565,134,977	3,782,360,040	30,824,484,687	30,550,100,484
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		410,469,135	50,581,455	410,469,135	50,581,455
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		6,154,665,842	3,731,778,585	30,414,015,552	30,499,519,029
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	7,364,611,087	3,924,839,200	19,262,730,959	18,442,351,872
5. (Lỗ)/Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(1,209,945,245)	(193,060,615)	11,151,284,593	12,057,167,157
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VII.3	1,647,639,234	1,594,774,909	3,245,991,269	3,142,588,548
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	-	-	-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VII.7	285,957,529	277,895,435	602,422,901	712,838,138
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	1,490,585,030	1,686,376,812	3,060,080,440	4,468,965,372
10. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh	30		(1,338,848,570)	(562,557,953)	10,734,772,521	10,017,952,195



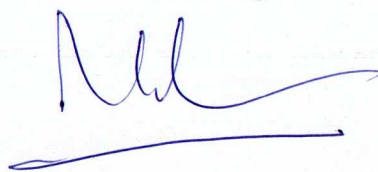
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 2 năm 2021		Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))						
11. Thu nhập khác	31	VII.5	891,880,031	594,680,000	956,416,395	900,614,728
12. Chi phí khác	32	VII.6	321,412,732	-	321,412,732	116,509,092
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		570,467,299	594,680,000	635,003,663	784,105,636
14. (Lỗ)/Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(768,381,271)	32,122,047	11,369,776,184	10,802,057,831
(50 = 30 + 40)			-	-	-	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	(144,076,254)	16,024,409	2,293,155,237	2,196,531,566
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(624,305,017)	16,097,638	9,076,620,947	8,605,526,265
(60 = 50 - 51 - 52)						

Lập biểu



Lê Văn Công

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Phượng

Tây Ninh, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám Đốc



Trần Thị Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Q2 - 2021


Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11,369,776,184	10,802,057,831
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1,716,062,506	1,710,203,228
Hoàn nhập các khoản dự phòng	03		(196,549,800)	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(3,234,453,537)	(3,142,588,548)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9,654,835,353	9,369,672,511
Tăng các khoản phải thu	09		(695,408,938)	(1,127,393,694)
Giảm hàng tồn kho	10		253,011,852	1,564,701,620
Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(7,484,606,544)	(1,014,759,116)
Tăng/(giảm) chi phí trả trước	12		(758,841,635)	586,292,461
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(150,101,400)	(183,025,303)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5,173,086,015	6,023,495,300
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3,867,504,023)	(2,613,147,785)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2,124,470,680	12,605,835,994
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(4,197,228,627)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(12,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	2,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,339,057,844	2,980,023,479
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,339,057,844	(11,217,205,148)



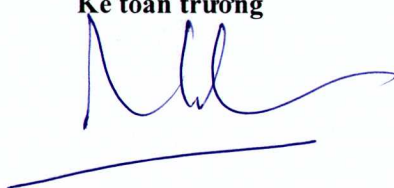
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm (50=20+30+40)	50		3,463,528,524	1,388,630,846
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm	60		13,875,547,817	9,531,556,602
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm (70=50+60+61)	70		17,339,076,341	10,920,187,448

Lập biểu



Lê Văn Công

Kế toán trưởng



Trần Thị Phượng

Tây Ninh, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Tổng giám đốc



Trần Thị Hiền



Mẫu số B09a-DN
(Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÍ 2 - 2021**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Doanh nghiệp cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - Dịch vụ - Du lịch
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Bán buôn tổng hợp
 - Quảng cáo
 - Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp; vệ sinh chung nhà cửa; vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt; dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức ghi sổ trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc, giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí khác có liên quan đến quá trình mua hàng.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Việc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ thực hiện theo: Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Trưởng BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC.
- Tài sản cố định được ghi nhận phải thỏa mãn đồng thời tất cả 4 điều kiện sau:
 - Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình đó.
 - Nguyên giá TSCĐ phải được xác định một cách đáng tin cậy.
 - Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm.
 - Có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.
- Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế và những chi phí hợp lý, hợp lệ có liên quan việc đưa tài sản cố định vào hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá TSCĐ, khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Khi TSCĐ được thanh lý hay nhượng bán thì nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và có phát sinh các khoản lãi, lỗ do thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính phù hợp theo: Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 15
Máy móc thiết bị	10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 15

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng địa phương.
 - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn là các khoản đầu tư mua cổ phiếu tại các Công ty con và Công ty liên kết.
5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ là các khoản chi phí có thời gian phân bổ từ 06 đến 36 tháng.
6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bao gồm: doanh thu hàng hóa, dịch vụ, tiền lãi ngân hàng, thu cổ tức và doanh thu khác.
 - Doanh thu hàng hóa được ghi nhận: Khi Công ty đã xuất hàng hóa và phát hành hóa đơn cho khách hàng
 - Doanh thu dịch vụ được ghi nhận: Khi Công ty đã cung cấp dịch vụ và phát hành hóa đơn cho khách hàng
 - Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và mức lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi đã ký kết,

phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính là bao gồm chi phí lãi vay, là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng được căn cứ vào hợp đồng ký kết, hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

- Nguyên tắc xác định các khoản trả trước cho người bán được căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.

- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán được căn cứ vào phiếu nhập kho, hóa đơn bán hàng của bên bán và HĐ ký kết.

- Nguyên tắc xác định các khoản người mua trả trước được căn cứ vào phiếu thu, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.

- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả cho người lao động được căn cứ vào quỹ tiền lương kế hoạch được HĐQT phê duyệt, hàng tháng chi trả cho người lao động dựa trên phương án trả lương do Công ty ban hành.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí XDCB dở dang xác định theo giá gốc tại thời điểm phát sinh chi phí thực tế theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm thì được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

10. Các nghĩa vụ về Thuế:

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Áp dụng việc kê khai, tính thuế theo phương pháp khấu trừ.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Áp dụng thuế suất theo qui định trên lợi nhuận chịu thuế.

- Các loại thuế khác: Thực hiện kê khai, tính thuế và nộp thuế theo đúng quy định hiện hành của Luật quản lý Thuế.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2021	31/12/2020
	VND	VND
a. Tiền	1,039,076,341	3,075,547,817
Tiền mặt tại quỹ	3,324,879	1,770,653,858
Tiền gửi ngân hàng	1,035,751,462	1,304,893,959
b. Các khoản tương đương tiền	16,300,000,000	10,800,000,000
Tổng cộng	17,339,076,341	13,875,547,817

2. Các khoản đầu tư tài chính

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2021				31/12/2020			
	Tỷ lệ sở hữu(%)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu(%)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
* Đầu tư vào Công ty con		24,931,910,430	-			24,931,910,430	-	
- Công ty CP Cấp treo Núi Bà Tây Ninh	51,00	24,931,910,430			51,00	24,931,910,430		



Ghi chú: Giá trị hợp lý chưa xác định được tại ngày báo cáo do chưa có đủ các thông tin cần thiết để đánh giá lại giá trị hợp lý

3. Phải thu khách hàng	30/06/2021		31/12/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	860,943,307	-	1,039,699,207	-
* Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trên tổng phải thu khách hàng	775,843,307	-	1,035,957,538	-
Một đối tác cung cấp dịch vụ	548,557,361	-	708,946,623	-
Một đối tác cung cấp hàng hoá	123,377,196	-	179,126,000	-
Công ty CP Cấp Treo Núi Bà Tây Ninh	103,908,750	-	147,884,915	-
- Khách hàng khác	85,100,000	-	3,741,669	-
b. Phải thu khách hàng dài hạn				
Tổng cộng	860,943,307	-	1,039,699,207	-
- Khách hàng là các bên liên quan				
+ Công ty CP Cấp Treo Núi Bà Tây Ninh	103,908,750	-	147,884,915	-
4 Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Ngắn hạn				
- Các khoản cho vay các đối tác	79,800,000,000	-	79,800,000,000	-
Tổng cộng	79,800,000,000	-	79,800,000,000	-
5. Các khoản phải thu khác				
a. Ngắn hạn				
- Lãi vay phải thu	4,148,786,301	-	2,241,852,876	-
- Các khoản phải thu khác	32,000,000	-	228,549,800	(196,549,800)
Cộng	4,180,786,301	-	2,470,402,676	(196,549,800)
b. Dài hạn				
Tổng cộng	4,180,786,301	-	2,470,402,676	(196,549,800)

6. Hàng tồn kho

	30/06/2021		31/12/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	-		6,485,933	
Hàng hóa	115,463,555		361,989,474	
Tổng cộng	115,463,555		368,475,407	

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2021		31/12/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Châu Ngọc Hân	-		116,300,000	
HKD Nguyễn Bích Vân	-		50,109,000	
Công ty TNHH Lê Thiên Khang	-		30,140,800	
Tổng cộng	-		196,549,800	

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư ngày 31/12/2020	6,647,604,319	271,284,607	9,119,172,292	2,769,927,118	4,069,482,645	22,877,470,981
- Mua trong kỳ	-	11,500,000	75,000,000	-	-	86,500,000
- Giảm khác(Do bàn giao NN)	814,344,103	27,587,340	-	28,694,750	4,037,682,645	4,908,308,838
- Số dư ngày 30/06/2021	5,833,260,216	255,197,267	9,194,172,292	2,741,232,368	31,800,000	18,055,662,143
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư ngày 31/12/2020	2,535,843,937	159,983,210	5,673,387,343	1,247,553,800	2,531,736,673	12,148,504,963
- Khấu hao trong kỳ	419,985,339	13,557,658	736,447,861	409,826,659	2,053,471	1,581,870,988
- Giảm khác(Do bàn giao NN)	399,567,180	17,242,080	-	28,694,740	2,523,551,592	2,969,055,592
- Số dư ngày 30/06/2021	2,556,262,096	156,298,788	6,409,835,204	1,628,685,719	10,238,552	10,761,320,359

Giá trị còn lại

- Tại ngày 31/12/2020	4,111,760,382	111,301,397	3,445,784,949	1,522,373,318	1,537,745,972	10,728,966,018
- Tại ngày 30/06/2021	3,276,998,120	98,898,479	2,784,337,088	1,112,546,649	21,561,448	7,294,341,784

9a Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
- Số dư ngày 31/12/2020			77,000,000		77,000,000
- Thanh lý, nhượng bán			77,000,000		77,000,000
- Số dư ngày 30/06/2021			-		-
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư ngày 31/12/2020			56,232,082		63,154,721
- Khấu hao trong kỳ			9,230,186		9,230,186
- Thanh lý, nhượng bán			65,462,268		65,462,268
- Số dư ngày 30/06/2021			-		-
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 31/12/2020			20,767,918		20,767,918
- Tại ngày 30/06/2021			-		-

9b Tăng giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
- Số dư ngày 31/12/2020		4,246,520,993			4,246,520,993
- Số dư ngày 30/06/2021		4,246,520,993			4,246,520,993
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư ngày 31/12/2020		1,806,633,520			1,806,633,520
- Khấu hao trong kỳ		142,129,367			142,129,367
- Số dư ngày 30/06/2021		1,948,762,887			1,948,762,887
Giá trị còn lại					

- Tại ngày 31/12/2020	2,439,887,473	2,439,887,473
- Tại ngày 30/06/2021	2,297,758,106	2,297,758,106

10. Chi phí trả trước

	30/06/2021	31/12/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn	660,665,637	110,113,903
Chi phí tiền thuê đất	78,505,720	-
CP sửa chữa TSCĐ, CCDC	108,336,000	98,276,673
CP khác	473,823,917	11,837,230
b. Dài hạn	751,984,242	543,694,341
Chi phí sửa chữa TSCĐ, CCDC	724,152,519	528,791,695
Chi phí dài hạn khác	27,831,723	14,902,646
Tổng cộng	1,412,649,879	653,808,244

11. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2021	31/12/2020
	VND	VND
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp hàng hoá	611,500,194	39,600,000
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp dịch vụ	528,000,000	-
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp dịch vụ	-	273,543,636
Trả trước các đối tượng khác	38,280,215	-
Tổng cộng	1,177,780,409	313,143,636

12. Phải trả cho người bán

	30/06/2021		31/12/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
* Phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	10,966,698,823	10,966,698,823	13,333,927,003	13,333,927,003
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp dịch vụ	7,116,698,823	7,116,698,823	7,116,698,823	7,116,698,823
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp hàng hoá	-	-	2,069,988,180	2,069,988,180
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp dịch vụ	1,650,000,000	1,650,000,000	1,650,000,000	1,650,000,000
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp dịch vụ	2,200,000,000	2,200,000,000	-	-



Thuyết minh phải trả người bán (tiếp theo)

	30/06/2021		31/12/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp hàng hoá	-	-	1,830,540,000	1,830,540,000
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp hàng hoá	-	-	666,700,000	666,700,000
* Phải trả cho các đối tượng khác	504,451,059	504,451,059	2,078,508,990	2,078,508,990
Cộng	11,471,149,882	11,471,149,882	15,412,435,993	15,412,435,993
b. Dài hạn				
Tổng cộng	11,471,149,882	11,471,149,882	15,412,435,993	15,412,435,993

	30/06/2021	31/12/2020
	VND	VND
13. Phải trả người lao động		
Quỹ tiền lương phải trả tại ngày báo cáo	633,345,833	2,343,779,898
Tổng cộng	633,345,833	2,343,779,898

	31/12/2020	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	30/06/2021
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	2,644,612,382	2,644,612,382	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	150,101,400	2,293,155,237	150,101,400	2,293,155,237
- Thuế thu nhập cá nhân	4,327,811	111,866,661	110,897,076	5,297,396
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	159,246,944	79,623,472	79,623,472
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	838,771,089	17,434,727,782	18,221,837,281	51,661,590
Cộng	993,200,300	22,643,609,006	21,207,071,611	2,429,737,695

	30/06/2021	31/12/2020
	VND	VND
15. Thuế GTGT còn được khấu trừ		
Thuế GTGT còn được khấu trừ	237,228,716	31,150,851
Cộng	237,228,716	31,150,851

0244
 ONG T
 PHÃ
 THƯ
 Y NI
 H - T.

16. Chi phí phải trả	30/06/2021	31/12/2020
a. Ngắn hạn	VND	VND
Trích trước chi phí kiểm toán	72,000,000	72,000,000
Trích trước chi phí tiền điện	-	80,015,010
Trích trước chi phí khác	-	116,001,000
Cộng	72,000,000	268,016,010

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	30/06/2021	31/12/2020
	VND	VND
Tiền bảo hành Công trình	829,531,551	826,027,051
Cổ tức phải trả	175,953,000	175,953,000
Các khoản phải trả khác	365,485,857	1,144,344,271
Tổng cộng	1,370,970,408	2,146,324,322

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	30/06/2021	31/12/2020
	VND	VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo	72,727,271	227,727,273
Tổng cộng	72,727,271	227,727,273

21. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Tổng cộng
<i>Số dư ngày 31/12/2020</i>	45,702,100,000	42,622,937,172	41,431,078,251		129,756,115,423
- Lãi trong kỳ này		8,605,526,265			8,605,526,265
<i>Số dư ngày 30/06/2020</i>	45,702,100,000	51,228,463,437	41,431,078,251		138,361,641,688
<i>Số dư ngày 31/12/2020</i>	45,702,100,000	40,887,045,769	24,537,406,213		111,126,551,982
- Lãi trong kỳ này		9,076,620,947			9,076,620,947
<i>Số dư ngày 30/06/2021</i>	45,702,100,000	49,963,666,716	24,537,406,213		120,203,172,929

<i>Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>			
		30/06/2021	31/12/2020
Vốn góp của các đối tượng	Số cổ phần	VND	VND
Công ty CP Địa Cầu (1.119.701cp)	1,119,701	11,197,010,000	11,197,010,000
Công ty TNHH Olympia (1.096.850cp)	1,096,850	10,968,500,000	10,968,500,000
Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Ánh Dương (1.086.850cp)	1,096,850	10,968,500,000	10,968,500,000
Nguyễn Thị Hạnh (380.829cp)	380,829	3,808,290,000	3,808,290,000
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu Điện (30.000cp)	30,000	300,000,000	300,000,000
Nhà đầu tư khác	845,980	8,459,800,000	8,459,800,000
Tổng cộng	4,570,210	45,702,100,000	45,702,100,000
22. Cổ phiếu phổ thông		30/06/2021	31/12/2020
		VND	VND
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		4,570,210	4,570,210
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)		10,000	10,000
23. Nguồn kinh phí sự nghiệp		30/06/2021	31/12/2020
		VND	VND
Nguồn kinh phí đầu năm		1,750,284,156	3,382,467
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		5,173,086,015	7,955,724,800
Chi sự nghiệp trong kỳ		3,867,504,023	6,208,823,111
Nguồn kinh phí cuối kỳ		3,055,866,148	1,750,284,156

	30/06/2021			31/12/2020			VND
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	GT chuyển BQL	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	GT chuyển BQL	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Máy pho to Studio E335	55,250,000	39,240,065		55,250,000	35,682,302		
Bồn nước HWATA	31,800,000	10,238,552		31,800,000	8,185,081		
Đầu xe máy cày Ford 4000	95,000,000	5,622,864		95,000,000	791,667		
Máy xới FJ 500T	19,450,000	1,285,408		19,450,000	32,678		
Máy đếm tiền Xinda 1718	11,500,000	927,419		-	-		
Rơ mooc máy cày	75,000,000	4,545,455		-	-		
TS nhận bàn giao BQL	4,908,308,838	2,969,055,592	1,939,253,246	4,908,308,838	2,969,055,592		
Cộng	5,196,308,838	3,030,915,355	1,939,253,246	5,109,808,838	3,013,747,320		-

Giá trị còn lại tại 31/12/2020	2,096,061,518
Giá trị còn lại tại 30/06/2021	226,140,237

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2/2021	Quý 2/2020
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa	2,116,272,897	689,223,048
Doanh thu vận chuyển	576,981,818	349,636,364
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo	175,909,089	285,314,996
Doanh thu dịch vụ giữ xe các loại, nón bảo hiểm	665,258,182	564,905,449
Doanh thu dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	2,676,897,941	1,659,318,549
Doanh thu bán vé cáp	191,077,409	121,256,546
Doanh thu khác	162,737,641	112,705,088
Tổng cộng	6,565,134,977	3,782,360,040
2. Giá vốn hàng bán	Quý 2/2021	Quý 2/2020
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	1,279,537,485	371,018,871
Giá vốn vận chuyển	884,271,395	753,758,857
Giá vốn mặt bằng, quảng cáo	54,281,084	18,855,820
Giá vốn dịch vụ giữ xe các loại	2,542,751,520	906,995,620
Giá vốn dịch vụ bán vé cáp treo	190,654,160	119,931,474
Giá vốn dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	2,308,303,712	1,675,636,357
Giá vốn khác	104,811,731	78,642,201
Tổng cộng	7,364,611,087	3,924,839,200
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2/2021	Quý 2/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	1,647,639,234	1,594,774,909
Tổng cộng	1,647,639,234	1,594,774,909

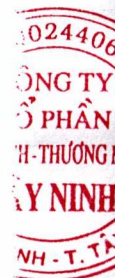


5. Thu nhập khác	Quý 2/2021	Quý 2/2020
	VND	VND
Các khoản thu nhập khác	891,880,031	594,680,000
Tổng cộng	891,880,031	594,680,000

7. Chi phí bán hàng	Quý 2/2021	Quý 2/2020
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên	175,891,547	87,329,537
Chi phí khấu hao tài sản cố định	75,039,429	97,666,992
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,557,323	21,079,971
Chi phí bằng tiền khác	29,469,230	71,818,935
Tổng cộng	285,957,529	277,895,435

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2/2021	Quý 2/2020
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên quản lý	1,026,029,572	778,304,389
Chi phí khấu hao tài sản cố định	94,103,460	262,655,268
Chi phí dịch vụ mua ngoài	219,232,814	528,081,816
Chi phí bằng tiền khác	151,219,184	117,335,339
Tổng cộng	1,490,585,030	1,686,376,812

9. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	Quý 2/2021	Quý 2/2020
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(768,381,271)	32,122,047
Các khoản điều chỉnh tăng	48,000,000	48,000,000
- Các chi phí không được trừ khi tính xác định thuế TNDN	48,000,000	48,000,000
Thu nhập chịu thuế TNDN	(720,381,271)	80,122,047
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	(144,076,254)	16,024,409



VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

A. Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Quý 2/2021	Quý 2/2020
		VND	VND
Lương, thưởng, thù lao HĐQT, Ban TGD và BKS		420,936,000	385,821,000

B. Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan	Quan hệ với	30/06/2021	01/01/2021
	công ty	VND	VND

2. Phải thu

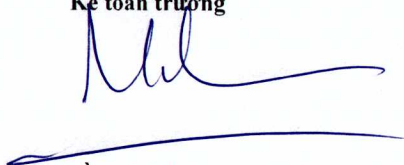
Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	Công ty con	103,908,750	147,884,915
-------------------------------------	-------------	-------------	-------------

Lập biểu



Lê Văn Công

Kế toán trưởng



Trần Thị Phượng

Tây Ninh, Ngày 10 tháng 07 năm 2021

Tổng giám đốc



Trần Thị Hiền

